

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG,
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo: Trường Tiểu học Nguyễn Huệ

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử):

- Địa chỉ: 93-95A Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028 3839 2847

- Website: <https://thnguyenhueq1.hcm.edu.vn/>

- Facebook: <https://www.facebook.com/nguyenhuequan1>

- Email: thnguyenhue.q1@tphcm.gov.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có): Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Nghĩ tích cực – Học chăm ngoan – Rèn luyện tốt.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

5.1. Đặc điểm tình hình:

- Quá trình thành lập và phát triển:

Trường được thành lập năm 1966 với tên Trường Phổ thông cơ sở Đồng Xoài. Đến năm 1990 được đổi tên thành Trường Phổ thông cơ sở Nguyễn Huệ (theo Quyết định số 334/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 1990 của Ủy ban nhân dân Quận 1).

Năm 1998 trường mang tên Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (theo Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 21 tháng 02 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Quận 1).

Hiện nay, trường có 02 cơ sở: cơ sở 1 với tổng diện tích 2372 m² gồm 34 phòng học và các phòng chức năng, phòng quản trị - hành chính, cơ sở 2 với diện tích gần 1000 m² là sân tập thể dục thể thao, sân chơi cho học sinh.

Trải qua nhiều năm hình thành và phát triển, chất lượng giáo dục của nhà trường được duy trì và từng bước đi lên, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân phường Bến Thành nói riêng và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của Quận 1 nói chung. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường luôn đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, gương mẫu về đạo đức, lối sống, chú trọng đổi mới phương pháp dạy học đáp ứng yêu cầu giáo dục hiện đại. Học sinh học tập tích cực, năng động, trung thực. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng dạy học, nhà trường cũng đặc biệt chú trọng các hoạt động ngoại khóa, rèn luyện thể chất của học sinh nhằm giúp các em phát triển toàn diện.

Với tầm nhìn là một trong những trường có khả năng đào tạo chất lượng cao, khích lệ cá nhân biết vượt khó, tự lực vươn đến thành công và sứ mạng là tạo dựng được môi trường học tập tốt, có chất lượng để mọi học sinh đều có cơ hội phát triển, trở thành người công dân toàn cầu.

- Những đặc điểm chính của đơn vị:

Trường có trụ sở chính tọa lạc tại số 93-95A đường Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và sân tập thể dục thể thao, sân chơi tại số 41 đường Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là khu vực trung tâm của quận 1 với nhiều tiềm năng phát triển về kinh tế, du lịch, thương mại cùng với sự quan tâm, đầu tư của các cấp lãnh đạo và chính quyền địa phương nên nhà trường khá thuận lợi trong công tác xã hội hóa cũng như công tác phối kết hợp trong giáo dục.

Năm học 2023-2024 trường có 28 lớp với tổng số 776 học sinh và 84 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Trường có 01 Chi bộ trực thuộc đảng ủy phường Bến Thành với 16 đảng viên cùng với sự lớn mạnh, tiên phong của tổ chức Công Đoàn với 84 công đoàn viên và 15 thành viên của Chi Đoàn. Nhà trường đã luôn tích cực và đi đầu trong các phong trào thi đua do Phòng Giáo dục và Đào tạo và các ban ngành, đoàn thể các cấp phát động, tổ chức.

5.2. Chức năng, nhiệm vụ:

- Giáo dục học sinh toàn diện theo mục tiêu và chương trình bậc Tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của từng năm học.

- Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Tiểu học. Tích cực đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng dạy và học. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý.

- Thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ cập – xóa mù chữ chương trình tiểu học cho trẻ lang thang, cơ nhỡ trên địa bàn Quận 1 vào các buổi tối trong tuần.

- Tạo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, tích cực, hiện đại.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Hiệu trưởng: Bùi Thị Thanh

- Email: btthanh.q1@mail.tphcm.gov.vn

- Địa chỉ: 93-95A Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

- Quyết định số 131/QĐ-UB, ngày 21/02/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 1 về việc Thành lập trường Tiểu học Nguyễn Huệ.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 5156/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận về việc bổ sung kiện toàn Hội đồng Trường Tiểu học Nguyễn Huệ nhiệm kỳ 2019-2024.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 126/QĐ-UBND-M, ngày 17 tháng 7 năm 2024 về Bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Huệ cho Bà Bùi Thị Thanh.

- Quyết định số 5678/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 10 năm 2021 về Điều động, Bổ nhiệm viên chức quản lý – Phó hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Huệ cho Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu.

- Quyết định số 90/QĐ- UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2024 về Bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Huệ cho Bà Trần Thị Phương Dung.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

Quyết định số 265/QĐ-NH ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Huệ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động năm học 2023-2024.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không có.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Hiệu trưởng: Bùi Thị Thanh

- Email: btthanh.q1@mail.tphcm.gov.vn

- Địa chỉ: 93-95A Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhiệm vụ, trách nhiệm:
 - Hiệu trưởng chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường.
 - Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.
 - Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.
 - Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.
 - Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.
 - Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.
 - Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.
 - Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.
 - Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.
 - Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Số 218/KH-NH ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Trường Tiểu học Nguyễn Huệ về Kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục Trường Tiểu học Nguyễn Huệ giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Số 39/KH-NH ngày 01 tháng 02 năm 2024 về thực hiện công tác dân vận của chính quyền và Quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2024.

- Các nghị quyết của hội đồng trường.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: Quyết định 436/QĐ-NH ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc bổ nhiệm phụ trách kế toán Trường Tiểu học Nguyễn Huệ.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	78	/	6	45	3	2	22
I	Giáo viên	47	/	3	42	2	/	/
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:							
1	Tiếng dân tộc							
2	Ngoại ngữ	7			6	1		
3	Tin học	2			2			
4	Âm nhạc	2			2			
5	Mỹ thuật	2			2			
6	Thể dục	3			2	1		
II	Cán bộ quản lý	3	/	3	/	/	/	/
1	Hiệu trưởng	1		1				
2	Phó hiệu trưởng	2		2				
III	Nhân viên	5	/	/	2	1	2	/
1	Nhân viên văn thư	1					1	
2	Nhân viên kế toán	1			1			
3	Thủ quỹ							

4	Nhân viên y tế	1			1			
5	Nhân viên thư viện	1					1	
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0					0	
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1		
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0						

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

STT	Nội dung	Tổng số	Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	78							
I	Giáo viên	41	/	22	19	32	9		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:								
1	Tiếng dân tộc	0							
2	Ngoại ngữ	5		1	4	3	2		
3	Tin học	2		1	1	2			
4	Âm nhạc	1		1		1			
5	Mỹ thuật	2		2		2			
6	Thể dục	3		3		3			
II	Cán bộ quản lý								
1	Hiệu trưởng	1			1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2	2			
III	Nhân viên								
1	Nhân viên văn thư	1	1						
2	Nhân viên kế toán	1							
3	Thủ quỹ	1							

4	Nhân viên thư viện	1	1						
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0							
6	Nhân viên công nghệ thông tin	1	1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0							

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng
1	Số điểm trường	2
2	Tổng diện tích đất (m ²)	2372
3	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1832.65
4	Tổng diện tích các phòng (m ²)	1876.4
5	Diện tích bình quân cho 1 học sinh (m ²)	1.15

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Kiên cố	
			Tổng số	XD mới
1	A. Khối phòng học, phòng bộ môn			
2	Số phòng học theo chức năng	36	36	
3	Chia ra: - Phòng học văn hoá	32	32	
4	- Phòng học tin học	2	2	
5	- Phòng học ngoại ngữ	1	1	
6	- Phòng khác	1	1	
7	B. Khối phòng phục vụ học tập			
8	Số phòng theo chức năng	5	5	
9	Chia ra: - Thư viện	2	2	
10	- Phòng thiết bị giáo dục	1	1	
11	- Nhà tập đa năng	0	0	

12	- Phòng giáo dục nghệ thuật	1	1	
13	- Phòng âm nhạc	1	1	
14	- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật hòa nhập	0	0	
15	- Phòng khác	0	0	
16	C. Khối phòng khác			
17	Số phòng theo chức năng	19	19	
18	- Phòng y tế học đường	1	1	
19	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	6	6	
20	- Khu vệ sinh dành cho HS nam	6	6	
21	- Khu vệ sinh dành cho HS nữ	6	6	
22	D. Khối phòng tổ chức ăn nghỉ			
23	Số phòng theo chức năng	3	3	
24	Chia ra: - Nhà bếp	1	1	
25	- Kho trong nhà bếp	0	0	
26	- Phòng ăn	1	1	
27	- Phòng nghỉ	1	1	
28	- Phòng khác	0	0	
29	E. Khối phòng hành chính quản trị			
30	Số phòng theo chức năng	7	7	
31	Chia ra: - Phòng hiệu trưởng	1	1	
32	- Phòng phó hiệu trưởng	1	1	
33	- Phòng giáo viên	0	0	
34	- Phòng họp giáo viên	1	1	
35	- Văn phòng trường	1	1	
36	- Phòng thường trực	0	0	
37	- Phòng Đoàn Đội	1	1	
38	- Phòng truyền thống	1	1	
39	- Nhà công vụ giáo viên	0	0	
40	- Phòng kho lưu trữ	1	1	
41	- Phòng khác	0	0	
42	F. Khối công trình công cộng			
43	Số phòng theo chức năng	2	2	
44	Chia ra: - Nhà xe giáo viên	2	2	
45	- Nhà xe học sinh	0	0	
46	- Phòng khác	0	0	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Chỉ tiêu	Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
1	Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)		
2	Tổng số	28	0
3	- Khối lớp 1	5	0
4	- Khối lớp 2	5	0
5	- Khối lớp 3	6	0
6	- Khối lớp 4	6	0
7	- Khối lớp 5	6	0

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sử dụng bộ sách “Chân trời sáng tạo” từ khối lớp 1 đến khối lớp 5.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: Cấp độ 1
- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Kế hoạch số 360/KH-NH ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Huệ.
- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Quyết định số 1220-14/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2021 về chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 năm học 2020-2021
- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Số 198/BC-NH về báo cáo cải tiến chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	775	123	146	160	181	165
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	775	123	146	160	181	166
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	ĐG HS về Năng lực	775	123	146	160	181	165
1	Tốt	764	120	142	158	179	165
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	98.6%	97.6%	97.3%	98.8%	98.9%	100.0%
2	Đạt	10	3	4	2	1	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.4%	2.4%	2.7%	1.2%	1.1%	0.0%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	ĐG HS về Phẩm chất	775	123	146	160	181	165
1	Tốt	767	117	144	160	181	165
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	99%	95.1%	98.6%	100.0%	100.0%	100.0%
2	Đạt	8	6	2	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	1%	4.9%	1.4%	0.00%	0.00%	0.00%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	775	123	146	160	181	165
	Hoàn thành tốt	712	107	130	153	163	159
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	91.9%	86.9%	89.1%	95.7%	90.1%	95.8%
	Hoàn thành	63	16	15	7	18	7
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	8.1%	13.1%	10.3%	4.3%	9.9%	4.2%
	Chưa hoàn thành	1	0	1	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.1%		0.6%			
2	Toán	775	123	146	160	181	165
	Hoàn thành tốt	723	113	144	153	160	153
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	93.3%	91.9%	98.6%	95.6%	88.4%	92.7%
	Hoàn thành	52	10	2	7	21	12
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	6.7%	8.1%	1.4%	4.4%	11.6%	7.3%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>						

3	Khoa học	346	0	0	0	181	165
	Hoàn thành tốt	340	0	0	0	175	165
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	98.3%				96.7%	100.0%
	Hoàn thành	6	0	0	0	6	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.7%				3.3%	0.0%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>						
4	Lịch sử & Địa lý	346	0	0	0	181	165
	Hoàn thành tốt	337	0	0	0	173	164
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	97.4%				95.6%	99.4%
	Hoàn thành	9	0	0	0	8	1
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	2.6%				4.4%	0.6%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>						
5	Tiếng Anh	775	123	146	160	181	165
	Hoàn thành tốt	680	103	134	143	161	139
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	87.7%	83.7%	91.8%	89.4%	88.9%	84.2%
	Hoàn thành	95	20	12	17	20	26
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	12.3%	16.3%	8.2%	10.6%	11.1%	15.8%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>						
6	Tin học	775	123	146	160	181	165
	Hoàn thành tốt	729	119	133	151	172	154
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	94.1%	96.7%	91.1%	94.4%	95%	93.3%
	Hoàn thành	46	4	13	9	9	11
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	5.9%	3.3%	8.9%	5.6%	5%	6.7%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>						
7	Đạo đức	775	123	146	160	181	165
	Hoàn thành tốt	765	119	142	158	181	165
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	98.7%	96.7%	97.3%	98.7%	100.00%	100.00%
	Hoàn thành	10	4	4	2	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.3%	3.3%	2.7%	1.3%	0.00%	0.00%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>						
8	TNXH	429	123	146	160	0	0
	Hoàn thành tốt	416	117	141	158	0	0

	(Tỷ lệ so với tổng số)	97%	95.1%	96.6%	98.7%		
	Hoàn thành	13	6	5	2	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	3 %	4.9%	3.4%	1.3%		
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	775	123	146	160	181	165
	Hoàn thành tốt	699	110	129	142	164	154
	(Tỷ lệ so với tổng số)	90.2%	89.4%	88.4%	88.7%	90.6%	93.3%
	Hoàn thành	76	13	17	18	17	11
	(Tỷ lệ so với tổng số)	9.8%	10.6%	11.6%	11.3%	9.4%	6.7%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật	775	123	146	160	181	165
	Hoàn thành tốt	693	105	124	138	166	160
	(Tỷ lệ so với tổng số)	89.4%	85.4%	84.9%	86.3%	91.7%	97%
	Hoàn thành	82	18	22	22	15	5
	(Tỷ lệ so với tổng số)	10.6%	14.6%	15.1%	13.7%	8.3%	3%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)						
11	Kĩ thuật	165	0	0	0	0	165
	Hoàn thành tốt	165	0	0	0	0	165
	(Tỷ lệ so với tổng số)	100.0%					100.0%
	Hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)						
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục	775	123	146	160	181	165
	Hoàn thành tốt	718	100	137	155	172	154
	(Tỷ lệ so với tổng số)	92.6%	81.3%	93.8%	96.9%	95%	93.3%
	Hoàn thành	57	23	9	5	9	11
	(Tỷ lệ so với tổng số)	7.4%	18.7%	6.2%	3.1%	5%	6.7%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)						
13	Hoạt động trải nghiệm	610	123	146	160	181	0
	Hoàn thành tốt	596	117	140	158	181	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	97.7%	95.1%	95.9%	98.7%	100%	
	Hoàn thành	14	6	6	2	0	0

	(Tỷ lệ so với tổng số)	2.3%	4.9%	4.1%	1.3%		
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)						
14	Công nghệ	341	0	0	160	181	0
	Hoàn thành tốt	337	0	0	159	178	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	98.8%			99.4%	98.3%	
	Hoàn thành	4	0	0	1	3	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	1.2%			0.6%	1.7%	
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	774	123	145	160	181	165
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.8%	100.0%	99.3%	100.0%	100.0%	100.00%
a	Trong đó:	626	85	112	125	139	165
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	80.8%	69.1%	77.2%	78.1%	76.8%	100.0%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	111	3	23	10	20	55
		14.3%	2.4%	15.7%	6.3%	11.1%	33.3%
2	Ở lại lớp	1	0	1	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1%		0.6%			

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước

I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	8,188.33	5,291.15	65%	142%
1	Số thu	8,188.33	5,291.15	65%	142%
1.1	Thu học phí	0	0		
1.2	Thu sự nghiệp khác	8,188.33	5,291.15		
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	138.00	-		
	- Tiền buổi 2	125.25	131.40		
	- Tiếng anh tăng cường 4 tiết	441.00	165.66		
	- Tiếng anh tăng cường 2 tiết	31.07	6.36		
	- Tiền tin học tăng cường	570.12	53.97		
	- Tiền tin học tự chọn	0.00	14.92		
	- Tiền tin học quốc tế ICDL	0.00	233.37		
	- Tiền các môn năng khiếu	756.00	387.78		
	- Tiền QL phục vụ và vệ sinh bán trú	2,173.50	1,232.35		
	- Tiền tổ chức GD Stem		267.30		
	- Tiền Anh văn người nước ngoài	2,607.73	1,871.14		
	- Tiền tổ chức CLB Robotic	72.29	111.42		
	- Tiền tổ chức CLB Vui học- học vui	438.99	272.10		
	- Tiền tổ chức CLB kỹ năng sống	425.52	250.46		
	- Tiền Anh văn tích hợp trích lại	408.86	292.92		
2	Chi từ nguồn thu được để lại	7,144.19	5,105.64	71%	212%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,144	5,105.64	71%	212%
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2,786	2,008.33		
	Các khoản đóng góp theo lương	181	141.59		
	Tiền điện	149	89.20		
	Tiền nước	119	71.40		
	Tiền vệ sinh môi trường	16	16.29		
	Văn phòng phẩm	55	16.16		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30	33.20		
	Cước phí điện thoại	6	1.20		

	Thuê bao cấp truyền hình	3	2.88		
	Cước phí internet, đường truyền mạng	29	7.80		
	Tuyên truyền, sách báo tạp chí	26	41.80		
	Chi phí hội nghị, tiếp khách	21	39.20		
	Thuê mướn phương tiện vận tải	23	12.42		
	Thuê lao động trong nước	96	120.00		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	32	23.60		
	Chi phí thuê mướn khác	2,905	2,181.00		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	80	87.59		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	56	31.98		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	162	61.64		
	Mua ăn chỉ, pho to tài liệu	21	9.64		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	90	-		
	Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	66	40.08		
	Chi mua sắm, sửa chữa	61	68.63		
	Chi đóng thuế TNDN	130	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	-		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15,043.49	4,998.02	33%	83%
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8,857.12	3,552.81	40%	75%
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,186.37	1,445.21	23%	113%

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Xây dựng kế hoạch, tập trung mọi nguồn lực để củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học tại trường, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định tại Luật Giáo dục 2019.

2. Thực hiện giáo dục trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn

- Triển khai thực hiện Quyết định số 1463/QĐ-BGDĐT ban hành Kế hoạch thực hiện “Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025”; tiếp tục thực hiện Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT Quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật; thực hiện Thông tư số 39/2009/TT-BGDĐT quy định giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và đánh giá và xếp loại HS.

- Xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh khuyết tật.

- Đảm bảo 7/7 học sinh khuyết tật được giảng dạy và chăm sóc tốt, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân; tạo điều kiện để học sinh được học tập bình đẳng và hòa nhập cộng đồng; tăng cường tuyên truyền trong đội ngũ giáo viên về vấn đề giáo dục hòa nhập, tùy theo dạng tật, mức độ khuyết tật mà học sinh được miễn một phần, một số nội dung, một số môn học với mục tiêu giúp học sinh khuyết tật được tương tác cùng bạn bè, các em hòa nhập và yêu cuộc sống; chủ động điều chỉnh linh hoạt về tổ chức dạy học, chương trình, phương pháp dạy học, đánh giá học sinh khuyết tật; giáo viên sẽ điều chỉnh thời khóa biểu phù hợp với trình độ đối tượng học sinh và điều kiện của nhà trường.

- Bồi dưỡng giáo viên về công tác dạy trẻ khuyết tật học hòa nhập qua các lớp tập huấn với giảng viên chuyên trách giáo dục trẻ khuyết tật. Trang bị đầy đủ thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi, học liệu phần mềm dạy học phù hợp.

- Vận động mạnh thường quân cùng các tổ chức xã hội chăm lo cho HS có hoàn cảnh khó khăn.

- Trường tiếp tục duy trì lớp phổ cập tiểu học dành cho trẻ em lang thang cơ nhỡ; phối hợp các ban, ngành địa phương để hỗ trợ cho lực lượng giáo dục và bản thân các em học sinh.

3. Tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo và giáo dục kỹ năng công dân số

3.1. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022– 2025, định hướng đến năm 2030” phù hợp với nhà trường theo các văn bản hướng dẫn của cấp trên.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tập huấn sử dụng cho đội ngũ giáo viên bảo đảm tỉ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến (tổ chức các tiết dạy học, các hoạt động giáo dục, tập huấn, bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, hội thảo chuyên môn... bằng hình thức trực tuyến) đạt từ 2% đến 5%; chuẩn bị các phương án sẵn sàng đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức dạy học trực tiếp.

- Hoàn thiện dữ liệu cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh của trường theo đúng các quy chuẩn của Ngành; tập trung triển khai các nền tảng số để cung cấp các hình thức dạy học trực tuyến (E-learning) đến giáo viên. Sử dụng hệ thống nền tảng quản lý dạy học trực tuyến của Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng (Hệ thống LMS) nhằm kết hợp hoạt động dạy học, kiểm

tra, đánh giá, đồng bộ kết quả với dữ liệu thực của học sinh và nhà trường. Số hoá học liệu điện tử, xây dựng giáo trình điện tử, sách điện tử, bài giảng – bài học trực tuyến bám sát lộ trình triển khai thực hiện CT GDPT 2018.

- Tổ chức bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, nhân viên về kỹ năng công nghệ thông tin sẵn sàng triển khai thực hiện các nội dung cụ thể về chuyển đổi số theo kế hoạch. Phát triển hệ thống thông tin quản lý, trang thông tin điện tử của trường chính xác, chặt chẽ.

- Tiếp tục chuyển đổi số thông qua hệ thống thông tin địa lý giáo dục và hệ thống tuyển sinh đầu cấp.

3.2. Triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy ở cấp tiểu học

Tổ chức triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy thông qua dạy học môn Tin học, tích hợp giáo dục kỹ năng công dân số thông qua tổ chức dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo hướng dẫn của Bộ GDĐT tại nhà trường.

4. Đẩy mạnh công tác truyền thông

- Tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông về đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018, tổ chức triển khai sách giáo khoa lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 và công tác chuẩn bị đối với lớp 5 theo lộ trình trên trang website của trường.

- Tổ chức truyền thông đa phương tiện nhằm tuyên truyền, định hướng các chủ trương, chính sách mới về giáo dục; chủ động xử lý các vấn đề truyền thông tại nhà trường; nâng cao việc phân tích và xử lý thông tin để đáp ứng yêu cầu truyền thông của Ngành; đẩy mạnh truyền thông về nội dung, giải pháp, lộ trình và điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 để tạo sự đồng thuận giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

- Thường xuyên vận động đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên viết bài và đưa tin về các hoạt động của trường, Ngành trong việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến để tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Thanh

